

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ LA TƠI

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NGUYÊN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO NĂM NGÂN SÁCH 2025 - THUỘC KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG CỦA TỈNH
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /02/2026 của Ủy ban nhân dân xã Ia Tor)

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /02/2026 của Ủy ban nhân dân xã Ia Tor)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Địa điểm mà tài khoản	Mã dự án đầu tư	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán			Số vốn tạm ứng theo chế độ chia từ hồi (1)	Thanh toán khối lượng hoàn thành trong năm quyết toán phần vốn tạm ứng theo chế độ chia từ hồi từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán	Vốn kế hoạch được kéo dài	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm quyết toán										Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm quyết toán										Số vốn nộp điều chỉnh giảm hoàn tra NSNN trong năm quyết toán do thực hiện kết luận của cơ quan thanh tra, KITSV... (không bao gồm số vốn đã nộp giảm trừ tại cột 8)	Tổng số vốn đã thanh toán khối lượng hoàn thành được quyết toán trong năm 2025	Lũy kế vốn tạm ứng theo chế độ chia từ hồi	Lũy kế số vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm quyết toán chuyên sang các năm sau	Lũy kế số vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm quyết toán
					Tổng số	Trong đó: vốn tạm ứng theo chế độ chia từ hồi (1)	Vốn kế hoạch được kéo dài				Giải ngân			Vốn kế hoạch tiếp tục được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân huy bỏ (nếu có)	Vốn kế hoạch năm quyết toán	Giải ngân			Vốn kế hoạch được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa phân bổ, chưa giải ngân huy bỏ (nếu có)														
											Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng				Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng			Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15=16-11-14	16	17=18+19	18	19	20	21=16-17-20	22	23=9+12+18	24=7.8.9+13+19	25=6.8+11+17-22											
	TỔNG SỐ			149.882.000.000	3.000.000.000	225.237.000	0	225.237.000	0	0	0	0	0	0	49.996.000.000	49.996.000.000	15.334.315.100	34.661.684.900	0	0	0	15.559.552.100	34.661.684.900	52.996.000.000											
	Vốn trong nước			149.882.000.000	3.000.000.000	225.237.000	0	225.237.000		0	0	0	0	0	49.996.000.000	49.996.000.000	15.334.315.100	34.661.684.900	0	0	0	15.559.552.100	34.661.684.900	52.996.000.000											
	Vốn nước ngoài																																		
I	Ngành, lĩnh vực (mã ngành, lĩnh vực): 292			149.882.000.000	3.000.000.000	225.237.000	0	225.237.000	0	0	0	0	0	0	49.996.000.000	49.996.000.000	15.334.315.100	34.661.684.900	0	0	0	15.559.552.100	34.661.684.900	52.996.000.000											
A	Các dự án thuộc kế hoạch năm 2025			149.882.000.000	3.000.000.000	225.237.000	0	225.237.000	0	0	0	0	0	0	49.996.000.000	49.996.000.000	15.334.315.100	34.661.684.900	0	0	0	15.559.552.100	34.661.684.900	52.996.000.000											
I	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực			149.882.000.000	3.000.000.000	225.237.000	0	225.237.000	0	0	0	0	0	0	49.996.000.000	49.996.000.000	15.334.315.100	34.661.684.900	0	0	0	15.559.552.100	34.661.684.900	52.996.000.000											
1	Ngành, lĩnh vực (mã ngành, lĩnh vực) 292			149.882.000.000	3.000.000.000	225.237.000	0	225.237.000	0	0	0	0	0	0	49.996.000.000	49.996.000.000	15.334.315.100	34.661.684.900	0	0	0	15.559.552.100	34.661.684.900	52.996.000.000											
	Vốn trong nước			149.882.000.000	3.000.000.000	225.237.000	0	225.237.000	0	0	0	0	0	0	49.996.000.000	49.996.000.000	15.334.315.100	34.661.684.900	0	0	0	15.559.552.100	34.661.684.900	52.996.000.000											
	Vốn nước ngoài																																		
1.1	Dự án Đường từ thôn 1 đi thôn 9 xã Ia Toi			149.882.000.000	3.000.000.000	225.237.000	0	225.237.000	0	0	0	0	0	0	49.996.000.000	49.996.000.000	15.334.315.100	34.661.684.900	0	0	0	15.559.552.100	34.661.684.900	52.996.000.000											
	Vốn trong nước	Phòng Giao dịch số 23 thuộc Kho bạc nhà nước Khu vực XV	7910755	149.882.000.000	3.000.000.000	225.237.000	0	225.237.000	0	0	0	0	0	0	49.996.000.000	49.996.000.000	15.334.315.100	34.661.684.900	0	0	0	15.559.552.100	34.661.684.900	52.996.000.000											
	Vốn nước ngoài																																		
II	Vốn Chương trình mục tiêu Quốc gia			0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0											
	Vốn trong nước																																		
	Vốn nước ngoài																																		
III	Vấn cấp bằng lịch chi tiền (nếu có)			0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0											
IV	Kế hoạch vốn chưa phân bổ huy bỏ (nếu có)			0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0											
V	Vấn ngân sách trung ương bổ sung ngoài kế hoạch được giao (nếu có)			0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0											
A.2	Các dự án không được ghi kế hoạch năm 2025 còn dư vốn tạm ứng chưa thu hồi từ các năm trước chuyển sang năm 2025			0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0											
I	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực			0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0											
II	Vốn Chương trình mục tiêu Quốc gia			0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0											